

d) Sở Thể dục Thể thao: Đăng cai tổ chức một số giải thi đấu thể thao có quy mô lớn của khu vực và quốc gia.

đ) Tỉnh Đoàn: Phối hợp Sở Thể dục Thể thao, Sở Thương mại và Du lịch tổ chức một số loại hình du lịch thể thao dành cho tuổi trẻ, để thu hút nhiều đối tượng ngoài tỉnh tham gia, trước mắt tổ chức hội thi chinh phục núi Đá Bia.

e) Các ngành, các địa phương, các tổ chức, các đơn vị kinh doanh du lịch: Tăng cường phối hợp trong công tác xúc tiến quảng bá giới thiệu tiềm năng về du lịch của tỉnh; thường xuyên đăng cai tổ chức các cuộc hội thảo, hội nghị, hội thi của quốc gia và khu vực để thu hút khách về Phú Yên.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giao Sở Thương mại và Du lịch:

- Phối hợp Văn phòng UBND tỉnh: giúp UBND tỉnh tổ chức hội nghị triển khai Kế hoạch và theo dõi quá trình triển khai thực hiện của các ngành, địa phương; tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo định kỳ. Cuối năm 2010, tổ chức hội nghị tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch này;

- Giúp Ban chỉ đạo Phát triển du lịch tỉnh xây dựng chương trình hoạt động cụ thể từng năm, phân công trách nhiệm các ngành là thành viên, tạo sự phối hợp chặt chẽ, bảo đảm huy động được sức mạnh tổng hợp của các cấp, các ngành trong toàn tỉnh để thực hiện Kế hoạch này đạt hiệu quả cao.

2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp Sở Tài chính cân đối ngân sách đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch này.

3. Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố:

- Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình và nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch này tổ chức triển khai thực hiện. Đối với những nhiệm vụ do ngành mình chủ trì thì phải xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí cụ thể để phối hợp các ngành thực hiện có hiệu quả. Kế hoạch các ngành, các địa phương gửi về UBND tỉnh, đồng gửi Sở Thương mại và Du lịch và Văn phòng UBND tỉnh (hoàn thành trong tháng 9/2007);

- Hàng năm, phải báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao cho UBND tỉnh, đồng gửi cho Sở Thương mại và Du lịch, Văn phòng UBND tỉnh để theo dõi tổng hợp chung.

4. Các doanh nghiệp kinh doanh du lịch: Căn cứ vào định hướng phát triển du lịch của tỉnh đến năm 2010, để chủ động tích cực tham gia, phối hợp với các ngành, địa phương thực hiện các hoạt động có liên quan đến đơn vị mình.

Kế hoạch này bổ sung và cụ thể hoá phân định hướng phát triển du lịch đến năm 2010 trong Kế hoạch số 204/KH-UB ngày 12 tháng 3 năm 2002 của UBND tỉnh. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, UBND tỉnh sẽ có hướng điều chỉnh cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Bá Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1548/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 27 tháng 8 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi và bổ sung một số nội dung tại Phương án huy động vốn để đầu tư xây dựng nhà Bách hóa chợ Tuy Hòa giai đoạn I

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Sở Thương mại và Du lịch tại Tờ trình số 64/TTr-STMDL-KHTH ngày 14 tháng 8 năm 2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi và bổ sung một số nội dung tại Phương án huy động vốn để đầu tư xây dựng nhà Bách hoá chợ Tuy Hòa giai đoạn I như sau:

1. Sửa đổi nội dung tại Phương án huy động vốn để đầu tư xây dựng nhà Bách hoá chợ Tuy Hoà giai đoạn I, được ban hành kèm theo Quyết định số 1137/2007/QĐ-UBND ngày 28/6/2007 của UBND tỉnh như sau:

- Tại gạch đầu dòng thứ hai thuộc điểm 1, mục VI được sửa đổi:

“- Sơ đồ bố trí sắp xếp ngành nghề kinh doanh tại mặt bằng tầng 2 nhà Bách hoá gồm: 39 điểm kinh doanh. Ngành nghề kinh doanh được bố trí theo quy hoạch là: Vải sợi và bố trí tạm thời ngành nghề may đo.

(Đính kèm 2 sơ đồ và diện tích điểm kinh doanh nhà Bách hóa)”.

- Tại dấu cộng (+) thứ hai thuộc điểm 3, mục VI được sửa đổi:

“+ Tầng 2: 23.333 đồng/m²/tháng.

Chi tiết cụ thể mức thu cho từng quầy hàng như Phụ lục số 5, 6.

Dự kiến tổng số tiền thu nhà Bách hóa trong 15 năm là 5.797.284.000 đồng (chưa tính giảm, nếu nộp tiền đủ 1 lần ngay sau khi bốc thăm thì được giảm 10%, nếu nộp 2 lần trong 1 năm thì giảm 5% so với giá khởi điểm cho thuê điểm kinh doanh được duyệt và phần tăng đối với các điểm kinh doanh đưa ra đấu giá)”.

2. Bổ sung nội dung “Phí mua hồ sơ tham gia đấu giá: 100.000 đồng/lượt tham gia đấu giá; Tiền đặt cọc tham gia đấu giá là 5 triệu đồng/quầy hàng bên trong; Giá khởi điểm của quầy hàng bên trong tầng 1 là 60.000 đồng/m²/tháng” vào đoạn đầu trong dấu ngoặc kép của Điều 1 Quyết định số 1217/QĐ-UBND ngày 11/7/2007 của UBND tỉnh về việc sửa đổi nội dung tại Phương án huy động vốn để đầu tư xây dựng nhà Bách hóa chợ Tuy Hòa giai đoạn I.

Các nội dung còn lại khác thực hiện theo Quyết định số 1137/2007/QĐ-UBND ngày 28/6/2007 và Quyết định số 1217/QĐ-UBND ngày 11/7/2007 của UBND Tỉnh.

Điều 2. Giao trách nhiệm Sở Thương mại và Du lịch chủ trì, phối hợp các ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Thương mại và Du lịch, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Thủ trưởng cơ quan liên quan và Chủ tịch UBND thành phố Tuy Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Bá Lộc

Phụ lục 5
GIÁ KHỞI ĐIỂM CHO THUÊ ĐIỂM KINH DOANH
TẠI MẶT BẰNG TẦNG 1- NHÀ BÁCH HÓA CHỢ TUY HÒA

Ký hiệu, số hiệu điểm kinh doanh	Số lượng điểm KD	Giá khởi điểm (đ/m ² /tháng)	Giá khởi điểm (đ/m ² /năm)	Diện tích điểm KD (m ²)	Giá khởi điểm 01 năm (đ/điểm KD)	Giá khởi điểm 15 năm (đ/điểm KD)
1	2	3	4	5	6 = 4x5	7 = 6x15
1. Mặt tiền	14			106,4		1.436.400.000
K29	1	75.000,00	900.000	7,6	6.840.000	102.600.000
K30	1	75.000,00	900.000	7,6	6.840.000	102.600.000
K31	1	75.000,00	900.000	7,6	6.840.000	102.600.000
K32	1	75.000,00	900.000	7,6	6.840.000	102.600.000
K33	1	75.000,00	900.000	7,6	6.840.000	102.600.000
K34	1	75.000,00	900.000	7,6	6.840.000	102.600.000
K35	1	75.000,00	900.000	7,6	6.840.000	102.600.000
K36	1	75.000,00	900.000	7,6	6.840.000	102.600.000
K37	1	75.000,00	900.000	7,6	6.840.000	102.600.000
K38	1	75.000,00	900.000	7,6	6.840.000	102.600.000
K39	1	75.000,00	900.000	7,6	6.840.000	102.600.000
K40	1	75.000,00	900.000	7,6	6.840.000	102.600.000
K41	1	75.000,00	900.000	7,6	6.840.000	102.600.000
K42	1	75.000,00	900.000	7,6	6.840.000	102.600.000
2. Bên trong	41			359,3		2.793.024.000
1153	1	42.666,67	512.000	7,0	3.584.000	53.760.000
1154	1	42.666,67	512.000	9,7	4.966.400	74.496.000
1155	1	42.666,67	512.000	9,7	4.966.400	74.496.000
1156	1	42.666,67	512.000	9,7	4.966.400	74.496.000
1157	1	42.666,67	512.000	9,7	4.966.400	74.496.000
1158	1	42.666,67	512.000	9,7	4.966.400	74.496.000
1159	1	45.333,33	544.000	9,7	5.276.800	79.152.000
1160	1	45.333,33	544.000	9,7	5.276.800	79.152.000
1161	1	42.666,67	512.000	9,7	4.966.400	74.496.000
1162	1	42.666,67	512.000	9,7	4.966.400	74.496.000
1163	1	42.666,67	512.000	9,7	4.966.400	74.496.000
1164	1	42.666,67	512.000	9,7	4.966.400	74.496.000
1165	1	42.666,67	512.000	9,7	4.966.400	74.496.000
1166	1	42.666,67	512.000	7,0	3.584.000	53.760.000
1167	1	42.666,67	512.000	8,5	4.352.000	65.280.000
1168	1	42.666,67	512.000	8,5	4.352.000	65.280.000
1169	1	42.666,67	512.000	8,5	4.352.000	65.280.000
1170	1	42.666,67	512.000	8,5	4.352.000	65.280.000
1171	1	42.666,67	512.000	8,5	4.352.000	65.280.000

Ký hiệu, số hiệu điểm kinh doanh	Số lượng điểm KD	Giá khởi điểm (đ/m ² /tháng)	Giá khởi điểm (đ/m ² /năm)	Diện tích điểm KD (m ²)	Giá khởi điểm 01 năm (đ/điểm KD)	Giá khởi điểm 15 năm (đ/điểm KD)
1172	1	45.333,33	544.000	8,5	4.624.000	69.360.000
1173	1	45.333,33	544.000	8,5	4.624.000	69.360.000
1174	1	42.666,67	512.000	8,5	4.352.000	65.280.000
1175	1	42.666,67	512.000	8,5	4.352.000	65.280.000
1176	1	42.666,67	512.000	8,5	4.352.000	65.280.000
1177	1	42.666,67	512.000	8,5	4.352.000	65.280.000
1178	1	42.666,67	512.000	8,5	4.352.000	65.280.000
1179	1	42.666,67	512.000	8,5	4.352.000	65.280.000
1180	1	42.666,67	512.000	8,5	4.352.000	65.280.000
1181	1	42.666,67	512.000	8,5	4.352.000	65.280.000
1182	1	42.666,67	512.000	8,5	4.352.000	65.280.000
1183	1	42.666,67	512.000	8,5	4.352.000	65.280.000
1184	1	45.333,33	544.000	8,5	4.624.000	69.360.000
1185	1	45.333,33	544.000	8,5	4.624.000	69.360.000
1186	1	42.666,67	512.000	8,5	4.352.000	65.280.000
1187	1	42.666,67	512.000	8,5	4.352.000	65.280.000
1188	1	42.666,67	512.000	8,5	4.352.000	65.280.000
1189	1	42.666,67	512.000	8,5	4.352.000	65.280.000
1190	1	42.666,67	512.000	8,5	4.352.000	65.280.000
1191	1	45.333,33	544.000	8,3	4.515.200	67.728.000
1192	1	42.666,67	512.000	8,3	4.249.600	63.744.000
1193	1	45.333,33	544.000	8,3	4.515.200	67.728.000
TỔNG CỘNG	55			465,7		4.229.424.000

Phụ lục 6
GIÁ KHỞI ĐIỂM CHO THUÊ ĐIỂM KINH DOANH
TẠI MẶT BẰNG TẦNG 2- NHÀ BÁCH HÓA CHỢ TUY HÒA

Ký hiệu, số hiệu điểm kinh doanh	Số lượng điểm KD	Giá khởi điểm (đ/m ² /tháng)	Giá khởi điểm (đ/m ² /năm)	Diện tích điểm KD (m ²)	Giá khởi điểm 01 năm (đ/điểm KD)	Giá khởi điểm 15 năm (đ/điểm KD)
1	2	3	4	5	6=4x5	7=6x15
1. Vải sợi	31			350,2		1.498.920.000
2283	1	23.333,33	280.000	9,8	2.744.000	41.160.000
2284	1	23.333,33	280.000	10,0	2.800.000	42.000.000
2285	1	23.333,33	280.000	10,0	2.800.000	42.000.000
2286	1	23.333,33	280.000	10,0	2.800.000	42.000.000
2287	1	23.333,33	280.000	10,0	2.800.000	42.000.000
2288	1	23.333,33	280.000	10,0	2.800.000	42.000.000
2289	1	23.333,33	280.000	10,0	2.800.000	42.000.000
2290	1	23.333,33	280.000	10,0	2.800.000	42.000.000
2291	1	23.333,33	280.000	10,0	2.800.000	42.000.000
2292	1	23.333,33	280.000	10,0	2.800.000	42.000.000
2293	1	23.333,33	280.000	10,0	2.800.000	42.000.000
2294	1	23.333,33	280.000	10,0	2.800.000	42.000.000
2295	1	23.333,33	280.000	10,0	2.800.000	42.000.000
2296	1	23.333,33	280.000	9,8	2.744.000	41.160.000
2297	1	23.333,33	280.000	8,3	2.324.000	34.860.000
2298	1	23.333,33	280.000	10,0	2.800.000	42.000.000
2299	1	23.333,33	280.000	10,0	2.800.000	42.000.000
2300	1	23.333,33	280.000	10,0	2.800.000	42.000.000
2301	1	23.333,33	280.000	10,0	2.800.000	42.000.000
2302	1	23.333,33	280.000	10,0	2.800.000	42.000.000
2303	1	23.333,33	280.000	10,0	2.800.000	42.000.000
2304	1	23.333,33	280.000	10,0	2.800.000	42.000.000
2305	1	23.333,33	280.000	10,0	2.800.000	42.000.000
2306	1	23.333,33	280.000	10,0	2.800.000	42.000.000
2307	1	23.333,33	280.000	10,0	2.800.000	42.000.000
2308	1	23.333,33	280.000	8,3	2.324.000	34.860.000
2309	1	23.333,33	280.000	14,5	4.060.000	60.900.000
2310	1	23.333,33	280.000	11,5	3.220.000	48.300.000
2311	1	23.333,33	280.000	12,0	3.360.000	50.400.000
2312	1	23.333,33	280.000	11,5	3.220.000	48.300.000
2313	1	23.333,33	280.000	14,0	3.920.000	58.800.000
2. Máy đo	8	23.333,33	280.000	53,6	15.008.000	225.120.000
2314	1	23.333,33	280.000	4,3	1.204.000	18.060.000
2315	1	23.333,33	280.000	7,5	2.100.000	31.500.000
2316	1	23.333,33	280.000	7,5	2.100.000	31.500.000

Ký hiệu, số hiệu điểm kinh doanh	Số lượng điểm KD	Giá khởi điểm (đ/m ² /tháng)	Giá khởi điểm (đ/m ² /năm)	Diện tích điểm KD (m ²)	Giá khởi điểm 01 năm (đ/điểm KD)	Giá khởi điểm 15 năm (đ/điểm KD)
2317	1	23.333,33	280.000	7,5	2.100.000	31.500.000
2318	1	23.333,33	280.000	7,5	2.100.000	31.500.000
2319	1	23.333,33	280.000	7,5	2.100.000	31.500.000
2320	1	23.333,33	280.000	7,5	2.100.000	31.500.000
2321	1	23.333,33	280.000	4,3	1.204.000	18.060.000
Cộng tầng 2	39			373,3		1.567.860.000
Tổng cộng (tầng 1+tầng 2)	94			839		5.797.284.000